

Khả năng sản xuất của vịt Star 53 ông bà nhập nội

Nguyễn Quý Khiêm*, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Nga, Phạm Thị Kim Thanh, Vũ Đức Cảnh, Phạm Thùy Linh, Đặng Thị Phương Thảo, Trần Thị Thu Hằng, Tạ Thị Hương Giang, Trần Thị Hà, Lê Xuân Sơn, Nguyễn Thị Tâm

Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương

Ngày nhận bài 11/5/2018; ngày chuyển phản biện 16/5/2018; ngày nhận phản biện 26/6/2018; ngày chấp nhận đăng 2/7/2018

Tóm tắt:

Tháng 2/2016, Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương đã nhập vịt Star 53 ông bà từ Hãng Grimaud Freres (Cộng hòa Pháp). Kết quả nuôi thích nghi và nhân giống cho thấy: tỷ lệ nuôi sống 1 ngày tuổi đến 24 tuần tuổi (TT) đạt 91,96-94,01%. Khối lượng cơ thể ở 24 TT: trống (A) đạt 4006 g, mái (B) đạt 3596 g, trống (C) đạt 3473 g và mái (D) đạt 3106 g. Năng suất trứng/48 tuần đẻ của mái (B) đạt 200,57 quả, mái (D) đạt 249,58 quả, tỷ lệ phôi (♂A x ♀B) đạt 83,85%, (♂C x ♀D) đạt 85,94%, tỷ lệ nở/tổng trứng có phôi tương ứng đạt 88,38 và 86,12%. Vịt Star bố mẹ có tỷ lệ nuôi sống đến 24 TT đạt 95,0-96,5%, khối lượng cơ thể 24 TT của trống (AB) đạt 3861 g và mái (CD) đạt 3003 g, năng suất trứng/mái/40 tuần đẻ đạt 215,97 quả. Tỷ lệ phôi đạt 89,92%, tỷ lệ nở/tổng trứng có phôi đạt 86,22%. Vịt thương phẩm (ABCD) có tỷ lệ nuôi sống đến 7 TT đạt 97,67%, khối lượng cơ thể ở 7 TT đạt 3542 g, tỷ lệ thân thịt và tỷ lệ thịt lườn tương ứng đạt 74,47 và 22,60%.

Từ khóa: khả năng sản xuất, ưu thế lai, vịt Star 53.

Chỉ số phân loại: 4.2

Đặt vấn đề

Chăn nuôi vịt trong những năm qua đã có bước phát triển nhanh chóng. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2017, số lượng vịt xuất chuồng tăng từ 81,3 triệu con năm 2014 lên 106,1 triệu con năm 2016, bình quân tăng 10,28%/năm. Về số lượng đứng thứ 2 thế giới (sau Trung Quốc) và thuộc top 10 quốc gia có sản lượng thịt và trứng vịt lớn nhất thế giới. Có được mức tăng trưởng như vậy là nhờ sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ, đặc biệt trên lĩnh vực di truyền chọn tạo giống.

Để có các nguồn gen quý phục vụ công tác nghiên cứu cải tạo đàn vịt trong nước, nâng cao chất lượng con giống và đa dạng hóa sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường, tháng 2/2016, Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương đã nhập vịt Star 53 ông bà có nguồn gốc từ Hãng Grimaud Freres (Cộng hòa Pháp). Đây là giống vịt có tỷ lệ thịt ức và năng suất trứng cao. Vịt ông bà dòng trống có năng suất trứng 220,4 quả/mái/52 tuần đẻ, tỷ lệ phôi 85,9%, tỷ lệ nở/tổng trứng có phôi 85,4%; dòng mái 286,1 quả/mái/52 tuần đẻ, tỷ lệ phôi 91,9%, tỷ lệ nở/tổng trứng có phôi 89,7%. Để có cơ sở khoa học về sức sống, khả năng sản xuất, chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài với mục tiêu đánh giá khả năng sản xuất của đàn vịt Star 53 ông bà, bố mẹ và con thương phẩm.

Vật liệu, nội dung và phương pháp nghiên cứu

Vật liệu nghiên cứu

- Vịt Star 53 ông bà nhập nội 1 ngày tuổi: trống (A) 167 con, mái (B) 672 con, trống (C) 168 con và mái (D) 668 con.
- Vịt Star 53 bố mẹ: trống (AB) 220 con, mái (CD) 600 con.
- Vịt thương phẩm ABCD: 450 con.

Nghiên cứu được thực hiện tại Trạm Nghiên cứu chăn nuôi gia cầm Thụy Phương và Trạm Nghiên cứu chăn nuôi gia cầm Cẩm Bình thuộc Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương từ năm 2016 đến 2018.

Nội dung nghiên cứu

- Theo dõi đặc điểm ngoại hình của vịt Star 53 ông bà.
- Đánh giá khả năng sản xuất của vịt Star 53 ông bà, bố mẹ.
- Đánh giá khả năng sinh trưởng của vịt thương phẩm ABCD.

Phương pháp nghiên cứu

- Đánh giá khả năng sinh trưởng của đàn vịt bằng phương pháp cân trực tiếp qua các giai đoạn tuổi. Kết thúc giai đoạn vịt con (1-8 TT) và vịt dò, hậu bị (9-24 TT) tiến hành cân toàn bộ đàn vịt, còn các tuần khác cân riêng trống, mái (mẫu = 30 con).

*Tác giả liên hệ: Email: giacamthuyphuong@gmail.com

The production ability of Star 53 duck

Quy Khiem Nguyen*, Ngoc Dung Nguyen,
Thi Nga Nguyen, Thi Kim Thanh Pham, Duc Canh Vu,
Thuy Linh Pham, Thi Phuong Thao Dang,
Thi Thu Hang Tran, Thi Huong Giang Ta,
Thi Ha Tran, Xuan Son Le, Thi Tam Nguyen

Thuy Phuong Poultry Research Center

Received 11 May 2018; accepted 2 July 2018

Abstract:

In February 2016, Thuy Phuong Poultry Research Center imported Star 53 duck's grandparents from France's Grimaud Freres. The results of adaptation and breeding have exhibited that the survival rate of ducks at 1-24 weeks of age reached 91.96-94.01%. Body weight at 24 weeks of age: males A reached 4006 g; females B reached 3596 g; males C reached 3473 g; females D reached 3106 g. The yield of eggs/48 weeks of laying females B reached 200.57, and that of the females D reached 249.58 eggs; the rate of having embryos (males A x femals B) reached 83.85%, and that of (males C x femals D) reached 85.94%; and the hatching rate/total embryo eggs were 88.38% and 86.12%, respectively. Star 53 duck's parents had a survival rate at 95.0-96.5% of living up to 24 weeks of age. Body weight at 24 weeks: male AB reached 3861 g; female CD reached 3003 g. The yield of eggs/female/40 weeks of laying reached 215.97 eggs. The rate of embryos reached 89.92%, and the hatching rate/total embryo eggs reached 86.22% respectively. The commercial ABCD duck had a survival rate of the age up to 7 weeks reached 97.67%. Body weight at 7 weeks of age reached 3542 g. The percentage of carcasses and breast meat were 74.47% and 22.60%, respectively.

Keywords: hybrid advantage, production capacity, Star 53 duck.

Classification number: 4.2

- Xác định năng suất sinh sản của đàn vịt bằng phương pháp thu nhặt trứng kiểm đếm hàng ngày, cân khối lượng vịt và khối lượng trứng khi đàn vịt đẻ 5% và 38 TT.

Trên đàn vịt thương phẩm được bố trí theo kiểu ngẫu nhiên hoàn toàn một nhân tố để đánh giá ưu thế lai (bảng 1).

Bảng 1. Sơ đồ bố trí thí nghiệm vịt thương phẩm.

Chỉ tiêu	Lô 1 (AB)	Lô 2 (CD)	Lô 3 (ABCD)
Số lượng vịt/lô (con)	50	50	50
Số lần lặp lại	3	3	3
Tổng số lượng vịt (con)	150	150	150

Chế độ chăm sóc nuôi dưỡng: vịt Star 53 được chăm sóc nuôi dưỡng theo hướng dẫn của Hãng Grimaud Freres kết hợp với quy trình chăn nuôi vịt chuyên thịt của Trung tâm Nghiên cứu gia cầm Thụy Phương (bảng 2 và 3).

Bảng 2. Giá trị dinh dưỡng của TĂ nuôi vịt sinh sản.

Chỉ tiêu	TT						
	1-4	5-8	9-11	12-20	21-22	23-24	> 25
ME (kcal/kg TĂ)	2900,0	2906,7	2856,3	2744,8	2789,2	2813,2	2850,0
Protein (%)	20,00	18,43	14,15	12,28	14,1	16,16	19,0
Methionine (%)	0,8	0,72	0,50	0,41	0,48	0,57	0,7
Lysine (%)	1,0	1,00	0,64	0,53	0,67	0,82	1,0
Can xi (%)	1,0	0,98	0,98	1,00	1,86	2,87	3,5-4,5
Phot pho (%)	0,7	0,68	0,62	0,59	0,59	0,62	0,5-0,9
Xơ (%)	4,0	4,73	6,65	7,77	7,87	7,63	7,0

Ghi chú: ME là năng lượng trao đổi; TĂ là Thức ăn.

Bảng 3. Giá trị dinh dưỡng của TĂ nuôi vịt thương phẩm.

Chỉ tiêu	1-21 ngày tuổi	22 ngày tuổi - giết thịt
Protein (%)	20,0	17
ME (kcal/kg TĂ)	2900	3000
Lysine (%)	1,1	0,8
Methionine (%)	0,5	0,35
Canxi (%)	1,00	0,95
Phot pho (%)	0,5	0,5

Các chỉ tiêu theo dõi: trên đàn vịt ông bà, bố mẹ theo dõi đặc điểm ngoại hình, tỷ lệ nuôi sống, khả năng sinh trưởng, sinh sản. Trên đàn vịt thương phẩm theo dõi tỷ lệ nuôi sống, khối lượng cơ thể, tỷ lệ thân thịt và tỷ lệ thịt lườn.

Các số liệu được thu thập hàng ngày, ghi chép và xử lý theo phương pháp thống kê sinh vật học trên phần mềm Excell 2007.

Kết quả và thảo luận

Trên đàn vịt ông bà

Đặc điểm ngoại hình của vịt Star 53: vịt con 1 ngày tuổi có lông màu vàng rơm đồng nhất, chân và mỏ màu vàng. Vịt trưởng thành có lông màu trắng tuyền, chân và mỏ màu vàng, riêng mái D mỏ có màu vàng nhạt, trống C chân có màu vàng đậm hơn.

Tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn tuổi: kết quả bảng 4 cho thấy, tỷ lệ nuôi sống kết thúc giai đoạn vịt con đạt cao. Cụ thể, trống A đạt 96,41%, mái B đạt 96,13%, trống C đạt 95,83% và mái D đạt 94,01%. Giai đoạn vịt dò, hậu bị đạt 95,67-98,09%. Kết thúc 24 TT, trống A có tỷ lệ nuôi sống đạt 94,01%, mái B đạt 91,96%, trống C đạt 93,45% và mái D đạt 92,22%.

Bảng 4. Tỷ lệ nuôi sống giai đoạn con, dò, hậu bị (%).

TT	Trống (A)		Mái (B)		Trống (C)		Mái (D)	
	n=167	n=672	n=168	n=668				
1-8	96,41	96,13	95,83	94,01				
9-24	97,52	95,67	97,52	98,09				
1-24	94,01	91,96	93,45	92,22				

Khối lượng cơ thể qua các TT: khối lượng cơ thể của các dòng vịt được khống chế theo quy trình nuôi giống và đều nằm trong khoảng cho phép của Hãng. Cụ thể ở 8 TT trống (A) 2408,33 g, mái (B) 2488,33 g, trống (C) 2050,0 g, mái (D) 2121,67 g, so với tiêu chuẩn của Hãng đạt 93,06-97,58%. Ở 24 TT trống (A) 4006,67 g, mái (B) 3596,67 g, trống (C) 3473,33 g và mái (D) 3106,67 g, so với tiêu chuẩn của Hãng đạt 94,06-97,46% (bảng 5).

Bảng 5. Khối lượng cơ thể vịt Star 53 ông bà qua các TT.

TT	Trống A		Mái B		Trống C		Mái D	
	Mean	So với Hãng	Mean	So với Hãng	Mean	So với Hãng	Mean	So với Hãng
	(g)	(%)	(g)	(%)	(g)	(%)	(g)	(%)
4	1270,67	96,56	1231,67	83,73	1061,67	93,7	1166,67	94,77
8	2408,33	97,58	2488,33	93,06	2050	96,52	2121,67	94,8
12	2965	93,01	2833,33	94,38	2668,33	97,25	2461,67	98
16	3415	94,36	3126,67	95,88	3006,67	96,52	2696,67	98,85
20	3706,67	93,89	3305	95,77	3265	96,09	2790	96,64
24	4006,67	96,76	3596,67	94,06	3473,33	97,46	3106,67	97,11

Ghi chú: 4, 12, 16 và 20 TT cân trống mái riêng, mẫu n=30 con; 8 TT: trống A: 161 con, mái B: 646 con, trống C: 161 con và mái D: 628 con; 24 TT: trống A: 157 con, mái B: 618 con, trống C: 157 con và mái D: 616 con.

Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy, vịt Star 53 có khối lượng lớn hơn vịt Star 53 HY, cụ thể, ở 24 TT trống (A) 3431 (g), mái (B) 3130 g, trống (C) 3173 g và mái (D) 2833 g [1].

Lượng TĂ tiêu thụ qua các giai đoạn tuổi: lượng TĂ tiêu thụ/con từ 1 đến 24 TT với trống (A) là 26220,9 g, mái (B) 24456,9 g, trống (C) 21987,9 g, mái (D) 20638 g, so với Hãng đạt từ 98,62 đến 103,19% (bảng 6). Lượng TĂ tiêu thụ cho vịt Star 53 cao hơn so với vịt Star 53 HY ở cùng giai đoạn tuổi. Dẫn theo Phùng Đức Tiến và cs (2008), trên giống vịt Star 53 HY, trống (A) 24841,6 g, mái (B) 22201,8 g, trống (C) 21696,6 g và mái (D) 19890,8 g [1].

Bảng 6. Lượng TĂ tiêu thụ qua các giai đoạn tuổi (g/con/giai đoạn).

TT	Trống (A)		Mái (B)		Trống (C)		Mái (D)	
	TĂ/con (g)	% so với Hãng	TĂ/con (g)	% so với Hãng	TĂ/con (g)	% so với Hãng	TĂ/con (g)	% so với Hãng
1-8	6459,9	101,64	6277,9	104,20	5544,9	101,26	5532,0	104,06
9-24	19761,0	101,58	18179,0	102,85	16443,0	98,12	15106,0	96,77
1-24	26220,9	101,60	24456,9	103,19	21987,9	98,89	20638,0	98,62

Tuổi thành thực và khả năng sinh sản của vịt ông bà Star 53: tuổi đẻ 5% của mái (B) là 175 ngày và mái (D) là 170 ngày, tương đương với kết quả của Phùng Đức Tiến và cs (2008) khi nghiên cứu trên vịt Star 53 HY [1]. Khối lượng vịt mái khi đẻ 5% lần lượt là 3605 g và 3215 g, đạt 94,27-97,93% so với Hãng, khối lượng trứng đạt 99,32-99,60% so với Hãng. Tại thời điểm 38 TT khối lượng mái (B) 3811,67 g, mái (D) 3403,33 g, khối lượng trứng lần lượt đạt 96,39-99,56% so với Hãng (bảng 7).

Bảng 7. Tuổi đẻ, khối lượng cơ thể, khối lượng trứng và khả năng sinh sản.

Chỉ tiêu	(♂A x ♀B)		(♂C x ♀D)	
	Mean±m _x	So sánh Hãng (%)	Mean±m _x	So sánh Hãng (%)
1. Tỷ lệ đẻ đạt 5%				
+ Tuổi đẻ (ngày tuổi)	175		170	
+ Khối lượng cơ thể (g) (n=30 con)	3605,00±33,33	94,27	3215,00±34,67	97,93
+ Khối lượng trứng (g) (n=100 quả)	73,10±0,77	99,32	71,91±1,0	99,60
2. Lúc 38 TT				
+ Khối lượng cơ thể (g) (n=30 con)	3811,67±36,09		3403,33±50,17	
+ Khối lượng trứng (g) (n=100 quả)	92,73±0,60	96,39	89,80±0,53	99,56
3. Khả năng sinh sản				
+ Năng suất trứng/mái/48 tuần đẻ (quả)	200,57	95,88	249,58	93,30
+ TTTT/10 trứng (kg)	4,58		3,63	
+ Tỷ lệ phôi (%)	83,85		85,94	
+ Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp (%)	74,11		74,01	
+ Tỷ lệ nở/trứng có phôi (%)	88,38		86,12	
+ Tỷ lệ loại 1/trứng có phôi (%)	81,59		81,83	

TTTT: tiêu tốn thức ăn.

Khả năng sinh sản: năng suất trứng/mái B/48 tuần đẻ đạt 200,57 quả, năng suất trứng/mái D/48 tuần đẻ đạt 249,58 quả. So với chỉ tiêu năng suất trứng của Hãng đưa ra cùng thời điểm thì mái B đạt 95,88%, mái D đạt 93,30%. TTTA/10 trứng của mái (B) là 4,58 kg và mái (D) là 3,63 kg. Kết quả theo dõi đạt cao hơn của Nguyễn Đức Trọng và cs (2009) trên vịt Star 76, năng suất trứng/48 tuần đẻ của mái (B) đạt 168,08 quả, mái (D) đạt 225,24 quả. Tỷ lệ phôi ở (♂A x ♀B) và (♂C x ♀D) đạt từ 83,85-85,94%; tỷ lệ nở/tổng trứng ấp (♂A x ♀B) là 74,11%, (♂C x ♀D) là 74,01%; tỷ lệ nở/trứng có phôi của (♂A x ♀B) đạt 88,38%, (♂C x ♀D) là 86,12%; tỷ lệ loại 1/trứng có phôi tương ứng là 81,59% và 81,83%.

Trên đàn vịt bố mẹ

Đặc điểm ngoại hình: vịt con 1 ngày tuổi có bộ lông màu vàng rom, chân và mỏ có màu vàng đồng nhất đặc trưng của giống. Vịt Star 53 trưởng thành có màu lông trắng tuyền đồng nhất, chân và mỏ có màu vàng.

Tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn tuổi: tỷ lệ nuôi sống kết thúc giai đoạn vịt con (1 ngày tuổi - 8 TT) trên đàn vịt Star 53 bố mẹ đạt cao, cụ thể, trống (AB) đạt 98,18%, mái (CD) đạt 97,83% (bảng 8). Giai đoạn vịt dò, hậu bị đạt từ 96,76 đến 98,64%. Kết thúc 24 TT, tỷ lệ nuôi sống trên đàn vịt Star 53 bố mẹ trống (AB) đạt 95,0%, mái (CD) đạt 96,5%. Nguyễn Đức Trọng và cs (2010) nghiên cứu trên đàn vịt Star 76 bố mẹ có kết quả như sau: tỷ lệ nuôi sống hai dòng AB (ST3) và CD (ST4) khi kết thúc 24 TT lần lượt là 91,11 và 94,29% [2]. Như vậy, vịt Star 53 bố mẹ có khả năng sinh trưởng và phát triển tốt, đồng thời sức chống chịu bệnh tật cao trong điều kiện khí hậu Việt Nam.

Bảng 8. Tỷ lệ nuôi sống qua các giai đoạn tuổi (%).

TT	Trống (AB)	Mái (CD)
	n=220	n=600
1-8	98,18	97,83
9-24	96,76	98,64
1-24	95,00	96,50

Khối lượng cơ thể qua các TT: kết quả bảng 9 cho thấy, khối lượng cơ thể vịt Star 53 bố mẹ ở 8 TT của trống (AB) đạt 2375,0 g và mái (CD) là 2075,0 g. Ở 24 TT khối lượng cơ thể trống (AB) đạt 3861,67 g, mái (CD) đạt 3003,33 g. Kết quả này cao hơn kết quả của Nguyễn Đức Trọng và cs (2012) nghiên cứu trên vịt Star 76 bố mẹ (ST3, ST4 thế hệ 3), cụ thể ở 24 TT khối lượng cơ thể trống AB (ST3) đạt 3440 g, mái CD (ST4) là 2893 g [3] - tương đương với kết quả của Nguyễn Đức Trọng và cs (2007) nghiên cứu trên vịt CV. Super M2 [4].

Bảng 9. Khối lượng cơ thể vịt Star 53 bố mẹ qua các TT.

TT	Trống AB		Mái CD	
	Mean±m _x (g)	Cv(%)	Mean±m _x (g)	Cv(%)
4	1330,00±13,35	7,78	1088,33±14,38	10,23
8	2375,00±36,89	8,79	2075,00±23,44	8,14
12	2891,67±29,70	5,63	2338,33±27,61	6,47
16	3213,33±26,99	6,51	2470,00±22,96	6,2
20	3528,33±50,38	7,82	2585,00±29,76	6,31
24	3861,67±34,57	8,18	3003,33±28,69	6,63

Ghi chú: 4, 12, 16 và 20 TT cân trống mái riêng, mẫu n=30 con; 8 TT: trống AB: 216 con, mái CD: 587 con; 24 TT: trống AB: 209 con, mái CD: 579 con.

Lượng TĂ tiêu thụ qua các giai đoạn tuổi: tiêu thụ TĂ/con từ 1 ngày tuổi đến 8 TT của trống (AB) là 6450,4 g, mái (CD) là 5306 g (bảng 10). Kết quả này tương đương với nghiên cứu của Phùng Đức Tiến và cs (2008) khi nghiên cứu trên vịt Super Heavy bố mẹ [5]. Khi kết thúc 24 TT lượng TĂ tiêu thụ của trống (AB) là 26351,4 g và mái (CD) 20370 g.

Bảng 10. Lượng TĂ tiêu thụ qua các giai đoạn tuổi (g/con/giai đoạn).

TT	Trống (AB)	Mái (CD)
1-8	6450,40	5306,00
9-24	19901,00	15064,00
1-24	26351,40	20370,00

Tuổi thành thực sinh dục và khả năng sinh sản của vịt Star 53 bố mẹ: tuổi đẻ 5% của mái (CD) là 168 ngày (24 TT), tương đương với kết quả theo dõi của Nguyễn Đức Trọng và cs (2012) trên vịt Star 76 bố mẹ [3]. Khối lượng cơ thể vào đẻ 5% của mái (CD) 3191,67 g. Tại thời điểm 38 TT khối lượng cơ thể của mái (CD) 3398,33 g, khối lượng trứng (CD) 87,78 g.

Về khả năng sinh sản: kết quả bảng 11 cho thấy, năng suất trứng/mái/40 tuần đẻ đạt 215,97 quả, TTTA là 3,75 kg/10 quả trứng. Tỷ lệ phôi của (♂AB x ♀CD) đạt 89,92%; tỷ lệ nở/tổng trứng ấp đạt 77,53%, tỷ lệ nở/trứng có phôi đạt 86,22%, tỷ lệ loại 1/trứng có phôi đạt 81,70%. Nguyễn Đức Trọng và cs (2012) [3] nghiên cứu trên vịt Star 76 bố mẹ (ST3, ST4 thế hệ 3) có kết quả như sau: năng suất trứng của mái CD (ST4) đạt 175,68 quả/mái/40 tuần đẻ, đồng thời cũng theo Nguyễn Đức Trọng và cs (2007) [6] nghiên cứu trên vịt M14 nuôi tại Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên ở cùng thời điểm đẻ có năng suất trứng/mái đạt 193,86-197,16 quả tương ứng với hai dòng MT1 và MT2. Như vậy năng suất trứng của vịt Star 53 bố mẹ cao hơn.

Bảng 11. Tuổi đẻ, khối lượng cơ thể, khối lượng trứng và khả năng sinh sản.

Chỉ tiêu	(♂AB x ♀CD)	
	Mean±m _x	Cv(%)
1. Tỷ lệ đẻ đạt 5%		
+ Tuổi đẻ (ngày tuổi)	168	
+ Khối lượng cơ thể (g) (n=30 con)	3191,67±33,40	5,73
+ Khối lượng trứng (g) (n=100 quả)	70,1±0,73	8,02
2. Lúc 38 TT		
+ Khối lượng cơ thể (g) (n=30 con)	3398,33±35,44	5,71
+ Khối lượng trứng (g) (n=100 quả)	87,78±0,45	5,12
3. Khả năng sinh sản		
+ Năng suất trứng/mái/40 tuần đẻ (quả)	215,97	
+ TTTA/10 trứng (kg)	3,75	
+ Tỷ lệ phôi (%)	89,92	
+ Tỷ lệ nở/tổng trứng ấp (%)	77,53	
+ Tỷ lệ nở/trứng có phôi (%)	86,22	
+ Tỷ lệ loại 1/trứng có phôi (%)	81,70	

Đánh giá vịt Star 53 thương phẩm

Tỷ lệ nuôi sống vịt ở các lô nuôi thương phẩm đến 49 ngày tuổi (7 TT) đạt 96,00-97,67%. Khối lượng cơ thể ở 7 TT ở lô 1 cao hơn lô 2 có sự sai khác (p<0,05), đạt lần lượt 3593,15 và 3460,68 g (bảng 12). Ưu thế lai so với trung bình bố mẹ về khối lượng cơ thể ở lô 3 là 4,35%. Kết quả này tương đương kết quả theo dõi trên vịt SD thương phẩm (3563,30 g) [7].

Bảng 12. Một số chỉ tiêu kỹ thuật của vịt Star 53 thương phẩm đến 7 TT. (n=3)

Chỉ tiêu	Lô 1 (AB)	Lô 2 (CD)	Lô 3 (ABCD)
1. Tỷ lệ nuôi sống (%)	97,33	96,00	97,67
2. Khối lượng cơ thể ở 7 TT (g)	3593,15 ^a	3460,68 ^b	3542,24 ^{ab}
CV (%)	6,57	6,17	6,91
Ưu thế lai (%)			4,35
3. TTTA/kg P (kg)	2,63	2,60	2,58
Ưu thế lai (%)			- 1,34
4. Tỷ lệ thân thịt (%)	74,99	74,30	74,47
5. Tỷ lệ thịt lườn (%)	24,01	21,89	22,60

Ghi chú: Các giá trị trung bình trong cùng hàng có chữ cái khác nhau thì sai khác nhau có ý nghĩa thống kê với mức p < 0,05.

TTTA/kg tăng khối lượng cơ thể đến 7 TT của vịt ABCD thấp nhất (2,58 kg). Ưu thế lai -1,34%. Tỷ lệ thân thịt, tỷ lệ thịt lườn của vịt Star 53 ở 2 lô thí nghiệm vịt bố mẹ đều đạt lần lượt là 74,30-74,99% và 21,89-24,01%, vịt thương phẩm ABCD có tỷ lệ thân thịt và thịt lườn đạt 74,47 và 22,60%.

Kết luận

Qua quá trình theo dõi vịt Star 53 cho thấy:

Vịt ông bà: tỷ lệ nuôi sống từ 1 ngày tuổi đến 24 TT đạt 91,96-94,01%. Khối lượng cơ thể ở 24 TT trống (A) đạt 4006 g, mái (B) 3596 g, trống (C) 3473 g và mái (D) 3106 g, so với tiêu chuẩn của Hãng đạt từ 94,06 đến 97,46%. Tuổi đẻ 5% vịt ông bà là 170-175 ngày. Năng suất trứng/48 tuần đẻ của mái B đạt 200,57 quả, mái D đạt 249,58 quả. TTTA/10 trứng của mái B là 4,58 kg, mái D là 3,63 kg. Tỷ lệ phôi đạt 83,85 và 85,94%, tỷ lệ nở/tổng trứng có phôi tương ứng đạt 88,38 và 86,12%.

Vịt bố mẹ (AB) và (CD): tỷ lệ nuôi sống từ 1 ngày tuổi đến 24 TT đạt 95,0-96,5%. Khối lượng cơ thể 24 TT của trống (AB) đạt 3861,67 g, mái (CD) đạt 3003,33 g. Tuổi đẻ 5% vịt bố mẹ là 168 ngày tuổi, khối lượng cơ thể khi đẻ 5% của mái (CD) là 3191,67 g. Theo dõi đến 40 tuần đẻ năng suất trứng/mái (CD) đạt 215,97 quả. Tỷ lệ phôi tương ứng đạt 89,92%, tỷ lệ nở/tổng trứng có phôi là 86,22%.

Trên đàn thương phẩm: tỷ lệ nuôi sống từ 1 ngày tuổi đến 49 ngày tuổi đạt 97,67%. Khối lượng cơ thể ở 7 TT của vịt ABCD đạt 3542 g. TTTA/kg tăng khối lượng cơ thể đến 7 TT là 2,58 kg. Tỷ lệ thân thịt và tỷ lệ thịt lườn cao, đạt 74,47 và 22,60%.

Đề nghị tiếp tục theo dõi khả năng sản xuất trên đàn vịt Star 53 bố mẹ đến hết 48 tuần đẻ và những thế hệ tiếp theo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Phùng Đức Tiến và cs (2008), Theo dõi khả năng sản xuất của 4 dòng vịt Star 53 HY nhập nội, Báo cáo khoa học và công nghệ năm 2007, Viện Chăn nuôi.

[2] Nguyễn Đức Trọng, Phạm Văn Chung, Lương Thị Bột, Hoàng Văn Tiệu, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Đồng Thị Quyên, Đặng Thị Vui (2010), Khả năng sản xuất của vịt Star 76, Báo cáo khoa học năm 2009, Viện Chăn nuôi, Phần di truyền giống vật nuôi.

[3] Nguyễn Đức Trọng, Lương Thị Bột, Mai Hương Thu, Phạm Văn Chung, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa, Đặng Thị Vui, Đồng Thị Quyên (2012), Khả năng sản xuất của vịt Star 76 (ST3, ST4), Báo cáo khoa học năm 2011, Viện Chăn nuôi, Phần di truyền giống vật nuôi.

[4] Nguyễn Đức Trọng, Hoàng Thị Lan, Phạm Văn Trọng, Doãn Văn Xuân, Lương Thị Bột, Nguyễn Thị Ngọc Liên, Lê Xuân Thọ và Lê Sỹ Cương (2007), “Kết quả nghiên cứu một số chỉ tiêu về khả năng sản xuất của giống vịt CV Super M2 nuôi tại Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên”, Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, Viện Chăn nuôi, 7, tr.56-73.

[5] Phùng Đức Tiến và cs (2008), Nghiên cứu khả năng sản xuất của 4 dòng vịt Super Heavy ông bà nhập nội, Báo cáo khoa học và công nghệ năm 2007, Viện Chăn nuôi.

[6] Nguyễn Đức Trọng, Nguyễn Văn Duy, Ngô Văn Vĩnh, Hoàng Thị Lan, Lương Thị Bột, Nguyễn Thị Thúy Nghĩa và Đồng Thị Quyên (2007), “Nghiên cứu khả năng sản xuất của vịt M14 nuôi tại Trung tâm Nghiên cứu vịt Đại Xuyên”, Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi, Viện Chăn nuôi, 7, tr.41-48.

[7] Phùng Đức Tiến, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Nga, Vũ Đức Cảnh, Nguyễn Thị Hương, Phạm Thị Xuân, Lê Thị Cẩm, Trần Thị Thu Hằng, Nguyễn Thị Luyến (2010), Chọn tạo 2 dòng vịt SD, Báo cáo khoa học năm 2009, Viện Chăn nuôi, Phần di truyền giống vật nuôi.